

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		chá 茶	
14.		chī fàn 吃饭	
15.		mǐfàn 米饭	
16.		sì ge xuésheng 四个学生	
17.		hē chá 喝茶	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝水吗？

Ví dụ: Anh có uống nước không?

☐ F

Wǒ hē chá, xièxie.
A 我喝茶，谢谢。

Qǐngwèn, zhège bēizi duōshao qián?
18. 请问，这个杯子多少钱？

☐

Zhège cài shíbā kuài.
B 这个菜 18 块。

Nǐ xiǎng hē shénme?
19. 你想喝什么？

☐

Èrshíwǔ kuài.
C 25 块。

Nǐ hǎo, zhège cài duōshao qián?
20. 你好，这个菜多少钱？

☐

Wǒ xiǎng qù shāngdiàn mǎi ge bēizi.
D 我想去商店买个杯子。

Xiàwǔ nǐ xiǎng qù nǎr?
21. 下午你想去哪儿？

☐

Bú qù, míngtiān wǒ qù péngyou jiā.
E 不去，明天我去朋友家。

Míngtiān nǐ qù xuéxiào ma?
22. 明天你去学校吗？

☐

Hǎo de, xièxie!
F 好的，谢谢！

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

chī hē mǎi míngzi zuò
A 吃 B 喝 C 买 D 名字 E 做

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Wǒ xiǎng mǐfàn.

23. 我 想 () 米饭。

Nín hǎo, nín chá ma?

24. 您 好，您 () 茶 吗？

Wǒ māma huì Zhōngguó cài.

25. 我 妈妈 会 () 中 国 菜。

Nǐ xiǎng qù shāngdiàn shénme?

26. 你 想 去 商店 () 什么？

jǐ duōshao
F 几 G 多少

Nǐ jiā yǒu kǒu rén?

27. 你 家 有 () 口 人？

Nǐmen xuéxiào yǒu xuésheng?

28. 你 们 学 校 有 () 学 生？

Nǐ hǎo, zhège bēizi qián?

29. 你 好，这 个 杯 子 () 钱？

Nǐ yǒu ge Zhōngguó péngyou?

30. A: 你 有 () 个 中 国 朋 友？

Liǎng ge.

B: 两 个。